

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV.2018

Mẫu số B01-CTCK/HN: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Mẫu số B02-CTCK/HN: Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

Mẫu số B03b-CTCK/HN: Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Mẫu số B05-CTCK/HN: Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		10,255,783,644,381	7,175,866,857,101
I. Tài sản tài chính	110		10,239,442,233,906	7,163,117,754,376
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	915,397,756,735	342,470,238,293
1.1 Tiền	111.1		507,397,756,735	241,470,238,293
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		408,000,000,000	101,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	3.1	1,017,006,471,195	734,946,831,356
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.2(a)	5,371,330,000,000	2,258,215,032,772
4. Các khoản cho vay	114	3.4	2,582,474,306,127	3,130,859,448,293
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.3	387,030,902,241	748,022,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4	(189,621,610,569)	(194,922,005,231)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		146,815,516,030	74,449,101,616
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		70,296,321,189	21,516,495,100
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		76,519,194,841	52,932,606,516
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	5.1	76,519,194,841	52,932,606,516
8. Trả trước cho người bán	118		2,424,693,340	60,779,142,897
9. Các khoản phải thu khác	122	5.2	11,247,413,236	12,961,178,809
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	6	(4,663,214,429)	(4,663,214,429)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		16,341,410,475	12,749,102,725
1. Tạm ứng	131		3,220,801,553	2,799,726,146
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7	6,623,025,546	7,756,485,234
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,500,563,283	1,692,896,845
4. Tài sản ngắn hạn khác	137		3,997,020,093	499,994,500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		288,307,946,825	892,826,843,591
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		100,000,000,000	721,715,161,007
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
1. Các khoản đầu tư	212		100,000,000,000	721,715,161,007
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	3.2(b)	100,000,000,000	300,000,000,000
1.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	421,715,161,007
II. Tài sản cố định	220		72,912,546,977	59,106,424,602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	54,009,140,204	34,002,092,098
- Nguyên giá	222		107,783,001,986	94,208,450,947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(53,773,861,782)	(60,206,358,849)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hơn lú	223b		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	18,903,406,773	25,104,332,504
- Nguyên giá	228		83,084,078,207	78,230,908,391
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(64,180,671,434)	(53,126,575,887)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hơn lú	229b		-	-
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500,000,000	500,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	250		114,895,399,848	111,505,257,982

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	76,697,125
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7(b)	7,473,184,996	4,614,344,843
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20,000,000,000	20,000,000,000
4. Tài sản dài hạn khác	255		68,046,721,049	65,019,271,222
5. Lợi thế thương mại	256		19,375,493,803	21,794,944,792
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10,544,091,591,206	8,068,693,700,692
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		7,559,023,908,939	5,552,979,994,000
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		7,050,421,037,492	5,217,818,566,753
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		6,013,169,898,307	4,351,896,422,610
1.1 Vay ngắn hạn	312	15	6,013,169,898,307	4,351,896,422,610
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		726,562,200,000	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	10	152,425,291,772	763,730,233,228
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	2,382,421,715	2,554,536,055
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2,535,120,090	1,713,205,704
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	11	35,437,681,213	43,413,068,362
7. Phải trả người lao động	323		6,996,572,318	28,913,624,165
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3,028,864,974	1,659,830,206
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	12	92,418,975,230	15,530,988,149
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		602,229,868	2,100,216,713
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14,861,782,005	6,306,441,561
II. Nợ phải trả dài hạn	340		508,602,871,447	335,161,427,247
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		500,000,000,000	320,000,000,000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		8,602,871,447	15,161,427,247
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		2,985,067,682,267	2,515,713,706,692
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,985,067,682,267	2,515,713,706,692
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,124,680,195,027	1,621,127,781,027
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,204,301,690,000	1,549,981,650,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,204,301,690,000	1,549,981,650,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121,224,048,620	120,708,515,572
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu nhận vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.3 Cổ phiếu quỹ	411.5		(200,845,543,593)	(49,562,384,545)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		90,271,036,777	69,472,492,286
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro tài chính	415		60,969,309,774	40,170,765,283

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	17	709,147,140,689	784,942,668,096
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		703,820,343,554	757,921,397,031
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		5,326,797,135	27,021,271,065
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=200+300)	440		10,544,091,591,206	8,068,693,700,692

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT

4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	101,986,716,060	26,178,472,147
6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	208,565,480	150,997,774
7. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	11,864,689	4,000,391
8. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	269,117,370,000	330,135,030,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	5,770,000	32,476,120,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	148,490,500,000	704,500,100,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	554,924,410,000	232,711,280,000
14. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		-	1,801,200,000
15. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		-	442,226,093

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	28,943,992,430,000	22,814,799,840,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	26,629,255,570,000	21,268,039,160,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	1,942,609,490,000	1,119,436,710,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	54,631,610,000	54,631,610,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	317,495,760,000	372,692,360,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	1,010,283,560,000	439,683,520,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	263,545,560,000	395,545,920,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	708,951,950,000	6,351,550,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	37,786,050,000	37,786,050,000

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trang 4

BẢO CẢO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				(Điều chỉnh lại)		(Điều chỉnh lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		48,914,698,517	73,469,620,813	267,452,078,551	302,815,162,176
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1(a)	78,230,050,899	68,767,582,412	262,812,853,506	223,244,609,776
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		(33,484,721,245)	373,250,329	(9,016,552,109)	33,776,588,832
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	9.1(b)	4,169,368,863	4,328,788,072	13,655,777,154	45,793,963,568
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	9.1(c)	92,496,590,220	23,206,650,070	289,295,366,105	160,335,231,563
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	9.1(d)	98,835,626,897	102,416,136,786	434,877,326,930	343,826,028,615
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	9.1(e)	939,130,285	45,642,222	2,583,472,508	29,141,692,539
1.5. Lãi từ các công cụ phải sinh nhằm nửa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		100,143,301,107	116,721,373,689	520,182,829,564	344,073,430,661
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		8,644,545,755	4,244,100,012	17,652,532,187	10,617,046,488
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2,015,195,000	-	3,707,799,209	2,123,113,998
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,477,584,717	2,185,371,935	11,198,531,803	7,814,459,101
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	11,022,352,433	-	17,594,724,284
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		945,410,136	831,564,139	6,402,074,941	1,985,262,269
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+08+09+11)	20		356,412,082,634	334,142,812,099	1,553,352,011,798	1,220,326,151,694
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		84,106,575,768	6,570,256,541	287,691,955,073	65,094,516,013
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	9.2(a)	58,261,241,359	10,067,091,605	211,738,377,543	68,627,047,479
b. Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2		25,197,933,387	(3,198,526,872)	73,976,831,309	(3,603,767,777)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		647,401,022	(298,308,192)	1,976,746,221	71,236,311
2.4. (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	24		(6,050,701,364)	2,071,025,668	(3,539,230,029)	9,821,150,741
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		34,821,779,839	59,577,824,952	216,277,272,321	167,382,705,905
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		(151,503,911)	(237,997,413)	136,409,943	279,299,660
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		4,053,346,848	3,249,488,876	14,759,679,422	11,310,015,100
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		124,000,000	2,226,875,400	124,000,000	2,226,875,400
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+27+29+30)	40		116,903,497,180	73,457,474,024	515,450,086,730	256,114,562,819
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	1,082,895,836	249,120,693	5,908,714,023	3,768,871,084
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		1,082,895,836	249,120,693	5,908,714,023	3,768,871,084
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52	21	89,658,144,943	45,607,285,011	286,523,253,543	191,174,998,663
5. Phần lãi trong công ty liên kết	56		(562,197,164)	(13,849,943,190)	(9,083,390,443)	(29,446,034,409)
Cộng chi phí tài chính (60=52+56)	60		89,095,947,779	31,757,341,821	277,439,863,100	161,728,964,254
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	38	98,869,928,098	(Điều chỉnh lại) 94,808,632,236	304,965,338,475	(Điều chỉnh lại) 260,580,494,633
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		52,625,605,413	134,368,484,711	461,405,437,516	545,671,001,072
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		500,733,748	34,255,980,827	745,047,906	34,719,392,600
8.2. Chi phí khác	72		220,294,507	13,821,770	220,307,437	21,795,628
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		280,439,241	34,242,159,057	524,740,469	34,697,596,972
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		52,906,044,654	168,610,643,768	461,930,177,985	580,368,598,044
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		105,627,243,520	167,739,152,053	490,183,207,715	546,592,009,212
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(52,721,198,866)	373,250,329	(28,253,029,730)	33,776,588,832
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		7,484,751,099	26,660,709,516	86,656,047,100	99,359,689,708
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	39	18,936,940,725	25,756,670,330	93,214,602,899	92,604,371,941
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	39	(11,452,189,626)	904,039,186	(6,558,555,799)	6,755,317,767
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		45,421,293,555	141,949,934,252	375,274,130,885	481,008,908,336
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		45,421,293,555	141,949,934,252	375,274,130,885	481,008,908,336
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		45,421,293,555	141,949,934,252	375,274,130,885	481,008,908,336
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	40	233	940	1,926	3,186
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập


Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		(Điều chỉnh lại)	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	461,930,177,985	580,368,598,044
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	95,069,561,852	25,354,985,964
- Khấu hao tài sản cố định	03	21,958,681,733	19,137,603,000
- Các khoản dự phòng	04	70,691,429,130	6,217,382,964
- Các khoản điều chỉnh khác	09	2,419,450,989	-
3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	9,016,552,109	(76,715,963,795)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	9,016,552,109	(33,776,588,832)
- Lãi khác	21		(42,939,374,963)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(2,661,288,128,093)	(2,489,353,254,674)
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(291,076,191,948)	(407,082,267,117)
- (Tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(2,491,399,806,221)	(847,715,032,772)
- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay	33	472,576,898,253	(1,219,060,983,166)
- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	360,991,097,759	(217,053,783,139)
- (Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(48,779,826,089)	(3,407,011,400)
- (Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính	36	(23,586,588,325)	(14,741,743,825)
- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	-	7,317,124,296
- Giảm các khoản phải thu khác	39	60,144,912,255	(7,393,346,535)
- (Tăng)/Giảm các tài sản khác	40	(7,753,217,265)	(56,734,508,824)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	280,134,712,220	4,896,907,658
- Giảm chi phí trả trước	42	(1,725,380,465)	865,705,133
- Thuế TNDN đã nộp	43	(99,915,922,317)	(79,244,516,114)
- Lãi vay đã trả	44	(203,246,725,139)	(189,041,036,055)
- (Giảm) phải trả cho người bán	45	(611,477,055,796)	1,966,511,362
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	1,369,034,768	970,139,892
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1,274,067,731)	10,908,493,230
- (Giảm)/Tăng phải trả người lao động	48	(21,917,051,847)	15,528,174,856
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	49		-
- (Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác	50	(34,352,950,205)	509,667,917,846
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(2,095,271,836,147)	(1,960,345,634,460)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
			(Điều chỉnh lại)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(35,914,184,108)	(12,071,766,012)
2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	(1,854,268,005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(35,764,804,108)	(13,926,034,017)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	71	352,704,097,900	129,611,184,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	(145,853,900)	(33,617,514,400)
3. Tiền vay gốc	73	98,202,886,543,698	55,291,361,622,210
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	98,202,886,543,698	55,291,361,622,210
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(95,635,050,868,001)	(53,327,572,176,314)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(95,635,050,868,001)	(53,327,572,176,314)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(216,429,761,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	2,703,964,158,697	2,059,783,115,496
IV. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ	90	572,927,518,442	85,511,447,019
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	342,470,238,293	256,958,791,274
- Tiền	101.1	241,470,238,293	173,958,791,274
- Các khoản tương đương tiền	101.2	101,000,000,000	83,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	915,397,756,735	342,470,238,293
- Tiền	103.1	507,397,756,735	241,470,238,293
- Các khoản tương đương tiền	103.2	408,000,000,000	101,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	131,010,682,468,151	101,504,435,325,525
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(131,010,624,047,950)	(101,504,542,473,259)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(175,658,554,271)	981,482,525,577

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
			(Điều chỉnh lại)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8		-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách	11		-
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2,327,225,993,952	1,907,230,582,875
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2,326,481,045,941)	(1,913,578,038,440)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(174,855,186,059)	975,027,922,278
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	2,167,977,438,501	1,192,949,516,223
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	2,167,977,438,501	1,192,949,516,223
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1,295,267,199,378	828,810,828,201
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	872,053,173,200	357,027,018,800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	33,435,738	140,583,472
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	623,630,185	6,971,085,750
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	1,993,122,252,442	2,167,977,438,501
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1,993,122,252,442	2,167,977,438,501
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	1,523,092,253,747	1,300,561,959,256
Trong đó có kỳ hạn:			-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	468,569,564,560	866,758,413,322
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	91,855,939	33,435,738
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	1,368,578,196	623,630,185

Người lập


Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017	01/01/2018	2017		2018		31/12/2017	31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Biến động vốn chủ sở hữu		1,948,263,501,243	2,515,713,706,692	543,963,238,373	(23,486,967,076)	919,680,266,916	450,326,291,342	2,515,713,706,692	2,985,067,682,266
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,615,415,174,852	1,670,690,165,572	55,274,990,720	-	654,835,573,048	-	1,670,690,165,572	2,325,525,738,620
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000	-	-	654,320,040,000	-	1,549,981,650,000	2,204,301,690,000
Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần		65,433,524,852	120,708,515,572	55,274,990,720	-	515,533,048	-	120,708,515,572	121,224,048,620
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(90,281,063,425)	(49,562,384,545)	(33,617,514,400)	(74,336,193,280)	(152,026,526,000)	(743,366,952)	(49,562,384,545)	(200,845,543,593)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		48,820,054,976	69,472,492,286	20,652,437,310	-	20,798,544,491	-	69,472,492,286	90,271,036,777
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		19,518,327,973	40,170,765,283	20,652,437,310	-	20,798,544,491	-	40,170,765,283	60,969,309,774
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		354,791,006,867	784,942,668,096	481,000,887,433	50,849,226,204	375,274,130,886	451,069,658,294	784,942,668,096	709,147,140,688
Lợi nhuận đã thực hiện		354,791,006,867	757,921,397,031	453,979,616,368	50,849,226,204	396,968,604,817	451,069,658,294	757,921,397,031	703,820,343,554
Lợi nhuận chưa thực hiện		-	27,021,271,065	27,021,271,065	-	(21,694,473,930)	-	27,021,271,065	5,326,797,135
Cộng		1,948,263,501,243	2,515,713,706,692	543,963,238,373	(23,486,967,076)	919,680,266,916	450,326,291,342	2,515,713,706,692	2,985,067,682,266
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		1,948,263,501,243	2,515,713,706,692	543,963,238,373	(23,486,967,076)	919,680,266,916	450,326,291,342	2,515,713,706,692	2,985,067,682,266

Người lập biểu



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019



Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2018**1 Đặc điểm hoạt động của CTCK****1.1**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006.
Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 14/GPĐC-UBCK ngày 01/6/2016.
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 946 nhân viên (31/12/2017: 706 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	50 tỷ đồng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có công ty liên kết.

Tại thời điểm cùng kỳ năm trước Công ty có 01 Công ty liên kết là Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm bưu điện, nhưng đến thời điểm 31/08/2018 tỷ lệ sở hữu của Công ty đối với PTI đã giảm xuống mức là Công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Vndirect cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018 bao gồm Công ty, công ty con.

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động được sửa đổi, bổ sung ngày 20/04/2018

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Cỡ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Vndirect (Công ty mẹ) và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tài chính giữa công ty hoặc công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các tài khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*
- *Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 *Đối với Cổ phiếu*

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 10 năm
- dụng cụ văn phòng 03 – 10 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

(a) Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm

30%

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm

50%

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm

70%

Trên ba (03) năm

100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:****(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

	31/12/2018	31/12/2017
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	507,385,277,118	241,434,033,474
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12,479,617	36,204,819
Các khoản tương đương tiền	408,000,000,000	101,000,000,000
Cộng	915,397,756,735	342,470,238,293

2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU

Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm (tr.đ)

a) Cửa CTCK

- Cổ phiếu	224,614,319	15,912,662
- Trái phiếu	430,372,531	131,605,793
- Chứng khoán khác	-	-

Cộng

654,986,850 147,518,455

b) Cửa Nhà đầu tư

- Cổ phiếu	11,407,470,083	247,163,739
- Trái phiếu	7,413,891	762,966
- Chứng khoán khác	44,299,053	883,222,973

Cộng

11,459,183,027 1,131,149,678

3 Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ (*)	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	960,904,167,112	1,017,006,471,196	701,170,242,525	734,946,831,356
Cộng	960,904,167,112	1,017,006,471,196	701,170,242,525	734,946,831,356

(*) Giá trị ghi sổ không bao gồm 4.539.749.268 đồng phần chênh lệch bán PTI theo giá vốn hợp nhất

3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

a. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn

Tài sản HTM	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	5,371,330,000,000		2,258,215,032,772	
Cộng	5,371,330,000,000	-	2,258,215,032,772	-

b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) dài hạn

Tài sản HTM	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	100,000,000,000		300,000,000,000	
Cộng	100,000,000,000	-	300,000,000,000	-

3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
Chứng khoán nợ	379,530,902,241	379,530,902,241	740,522,000,000	740,522,000,000
Trong đó:				
- Trái phiếu Chính Phủ	148,490,500,000	148,490,500,000	738,522,000,000	738,522,000,000
- Trái phiếu doanh nghiệp	231,040,402,241	231,040,402,241	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	387,030,902,241	387,030,902,241	748,022,000,000	748,022,000,000

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2,456,280,458,266		2,995,455,825,850	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	126,193,847,861		135,403,622,443	
Cộng	2,582,474,306,127	-	3,130,859,448,293	-

4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp (Phụ lục 1)**5 Các khoản phải thu****5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC**

	31/12/2018	31/12/2017
Dự thu cổ tức	1,698,900	215,000,000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	36,229,493,376	13,099,842,464
Dự thu lãi các khoản cho vay	40,288,002,565	39,617,764,052
Cộng	76,519,194,841	52,932,606,516

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2018	31/12/2017
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	9,283,637,903	10,997,403,476
Cộng	11,247,413,236	12,961,178,809

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2018	31/12/2017
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	2,699,439,096	2,699,439,096
Cộng	4,663,214,429	4,663,214,429

7	Chi phí trả trước		
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2018	31/12/2017
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,756,485,234	5,835,778,600
	Tăng trong năm	29,701,704,209	27,190,236,971
	Phân bổ trong năm	(30,835,163,897)	(24,867,416,588)
	Thanh lý trong kỳ	-	(402,113,749)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	6,623,025,546	7,756,485,234
b	Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	31/12/2017
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	4,614,344,843	7,144,232,309
	Tăng trong năm	8,787,316,679	3,657,663,448
	Phân bổ trong năm	(5,927,590,286)	(6,178,503,414)
	Thanh lý trong kỳ	(886,240)	(9,047,500)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	7,473,184,996	4,614,344,843
8	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 02)		
9	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình	31/12/2018	31/12/2017
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	78,230,908,391	66,725,200,461
	Tăng trong năm	4,853,169,816	4,696,348,930
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6,809,359,000
	Số dư tại ngày cuối kỳ	83,084,078,207	78,230,908,391
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	53,126,575,887	43,411,922,925
	Khấu hao trong năm	11,054,095,547	9,714,652,962
	Số dư tại ngày cuối kỳ	64,180,671,434	53,126,575,887
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	25,104,332,504	23,313,277,536
	Số dư tại ngày cuối kỳ	18,903,406,773	25,104,332,504
10	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2018	31/12/2017
10.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	3,934,791,772	6,306,339,228
10.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
10.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
10.4	Phải trả mua các tài sản tài chính	148,490,500,000	757,423,894,000
10.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
	Cộng	152,425,291,772	763,730,233,228

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	31/12/2017
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18,936,940,725	25,764,691,233
Thuế Thu nhập cá nhân	16,334,620,539	17,301,390,698
Thuế Giá trị gia tăng	166,119,949	346,986,431
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	35,437,681,213	43,413,068,362

12 Chi phí phải trả

	31/12/2018	31/12/2017
Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả	91,697,222,994	14,762,319,630
Chi phí phải trả khác	721,752,236	768,668,519
Cộng	92,418,975,230	15,530,988,149

13 Phải trả người bán

	31/12/2018	31/12/2017
Cty CP tư vấn xây dựng và TM Thái Dương	5,000,000	5,000,000
Công ty TNHH Thương mại và quảng cáo TD	5,593,933	5,593,933
Viện nghiên cứu Công nghệ rừng	501,600	501,600
Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam	-	20,744,340
Công ty TNHH Chống thấm AWA	46,496,182	46,496,182
Công ty TNHH Duong Đông	-	115,000,000
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính	1,711,800,000	2,361,200,000
CTCP thương mại và dịch vụ trực tuyến ONEP	10,000,000	-
Nhu thi Hai Van	602,700,000	-
Khác	330,000	-
Cộng	2,382,421,715	2,554,536,055

14 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018	31/12/2017
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22,215,962	599,595,962
Phải trả khác	580,013,906	1,500,620,751
Cộng	602,229,868	2,100,216,713

15 Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	4,351,896,422,610	97,249,324,343,698	95,588,050,868,001	6,013,169,898,307
- Vay cá nhân	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	4,351,896,422,610	97,249,324,343,698	95,588,050,868,001	6,013,169,898,307
- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	4,351,896,422,610	97,249,324,343,698	95,588,050,868,001	6,013,169,898,307

16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/12/2018	31/12/2017
	- Tiền nộp ban đầu	20,000,000,000	18,257,761,747
	- Tiền nộp bổ sung	-	705,758,183
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	1,036,480,070
	Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
17	Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2018	31/12/2017
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	703,820,343,554	757,921,397,031
	Lợi nhuận chưa thực hiện	5,326,797,135	27,021,271,065
	Cộng	709,147,140,688	784,942,668,096
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2018	Năm 2017
	1 Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2017)	757,921,397,031	354,791,006,867
	2 Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2017	-	-
	3 Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	396,968,604,816	297,031,479,453
	4 Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/2018 (4)=(1-2 +/-3)	1,154,890,001,847	651,822,486,320
	5 Số trích các quỹ từ lợi nhuận	83,455,934,243	9,552,372,487
	Quỹ dự trữ tài chính	20,798,544,491	
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,798,544,491	
	Quỹ khen thưởng	41,858,845,261	9,552,372,487
	6 Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 30/09/2018 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	367,613,724,000	
	7 Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	2,811,052,600	
	8 Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	364,802,671,400	-

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất**19 Thu nhập****19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ****a. Lãi bán các TSTC FVTPL**

Năm 2018	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	46,639,688	1,425,456,570,657	1,268,786,151,180	156,670,419,477
Cổ phiếu chưa niêm yết	8,694,075	198,270,045,344	181,282,147,476	16,987,897,868
Trái phiếu niêm yết	86,908,050	9,413,231,365,222	9,398,821,687,770	14,409,677,452
Trái phiếu chưa niêm yết	44,260,010	36,286,108,550,826	36,211,363,692,117	74,744,858,709
	186,501,823	47,323,066,532,049	47,060,253,678,543	262,812,853,506

b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	31/12/2018		31/12/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	4,169,368,863	13,655,777,154	45,793,963,568
	4,169,368,863	13,655,777,154	45,793,963,568

c. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		31/12/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	92,496,590,220	289,295,366,105	160,335,231,563
	92,496,590,220	289,295,366,105	160,335,231,563

d. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2018		31/12/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	95,213,697,435	413,850,635,853	322,229,323,844
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	3,621,929,462	21,026,691,077	21,596,704,771
	98,835,626,897	434,877,326,930	343,826,028,615

e. Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	31/12/2018		31/12/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi trái phiếu	939,130,285	2,583,472,508	29,141,692,539
	939,130,285	2,583,472,508	29,141,692,539

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lỗ bán các TSTC FVTPL

Năm 2018	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	49,086,079	1,173,540,217,356	1,321,653,539,924	(148,113,322,568)
Cổ phiếu chưa niêm yết	3,757,221	48,515,485,000	51,133,227,000	(2,617,742,000)
Trái phiếu niêm yết	90,620,000	9,504,456,890,000	9,508,886,037,500	(4,429,147,500)
Trái phiếu chưa niêm yết	8,605,627	18,604,773,280,460	18,661,351,445,935	(56,578,165,475)
	152,068,927	29,331,285,872,816	29,543,024,250,359	(211,738,377,543)

20 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2018		31/12/2017
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1,082,895,836	5,908,714,023	3,768,871,084
	Cộng	1,082,895,836	5,908,714,023	3,768,871,084

21 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	30/09/2018		31/12/2017
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí lãi vay	89,658,144,943	286,523,253,543	191,174,998,663
	Cộng	89,658,144,943	286,523,253,543	191,174,998,663

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	31/12/2018		31/12/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	65,368,848,073	200,178,319,634	173,358,585,494
Chi phí văn phòng phẩm	161,293,089	778,176,167	936,620,038
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,203,157,304	3,948,051,025	3,122,912,113
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,487,733,310	21,958,681,733	19,137,603,000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	275,289,786	483,697,188	122,754,484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,763,772,314	75,198,961,739	61,502,454,414
Lợi thế thương mại	609,834,222	2,419,450,989	2,399,565,090
Cộng	98,869,928,098	304,965,338,475	260,580,494,633

23 Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	31/12/2018		31/12/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	11,774,593	85,454,545
Thu nhập khác	500,733,748	733,273,313	34,633,938,055
Cộng	500,733,748	745,047,906	34,719,392,600

24 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết chi phí thuế TNDN	31/12/2018		31/12/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
1. Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	18,936,940,725	93,214,602,899	92,604,371,941
- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18,936,940,725	93,214,602,899	92,604,371,941
- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-
2. Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	18,936,940,725	93,214,602,899	92,604,371,941
3. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	(11,452,189,626)	(6,558,555,799)	6,755,317,767
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(11,452,189,626)	(6,558,555,799)	6,755,317,767
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
4. Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(11,452,189,626)	(6,558,555,799)	6,755,317,767

25 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	757,921,397,031	396,681,853,862	(450,782,907,339)	703,820,343,554
Lợi nhuận chưa thực hiện	27,021,271,065	(21,694,473,931)	-	5,326,797,134
Cộng	784,942,668,096	374,987,379,931	-	709,147,140,688

26 Nghiệp vụ với các bên liên quan**26.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh**Danh sách bên liên quanMối quan hệ

Phạm Minh Hương	CT HĐQT
Vũ Hiền	TV HĐQT
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	CT HĐQT đồng thời là TV HĐQT của PTI
Công ty CP Ong Trung ương	CT HĐQT đồng thời là CT HĐQT của OTW
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	CTHĐQT đồng thời là CT HĐTV
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA
Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn
Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT ĐTV
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT hòn Ngọc Á Châu
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐTV ANVIE
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEDIRECT
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA Cửu Long
Công ty CP Cơ khí Ngành In	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT CKI
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	TVĐQT VND đồng thời là TV HĐQT HOT

26.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30/09/2018 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	14,913,000,000	4,144,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA				
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	10,581,277,422	6,528,200,365	-	-
Mua công ty con		22,000,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT				
Góp vốn đầu tư	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	130,916,841	2,350,414,026
Thu phí phát hành trái phiếu	2,900,000,000	-	-	-
Doanh thu khác	6,999,439	-	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	12,239,320	163,600,262	-	-
Chi phí khác	120,000,000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư			561,883,540,000	392,011,780,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			23,580,113	1,272,319,199
Doanh thu phí	28,736,553	1,169,588	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	1,523,447	9,460,869	-	-
Nhận cổ tức của Vndirect	56,188,354,000	-	-	-

Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Thuyết minh BCTC Hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp)

Đầu tư cổ phiếu			150,160,550,000	150,160,550,000
Cổ tức				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			4,917,741,997	7,362,773,082
Doanh thu phí	1,563,621,633	1,330,706,536	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	19,742,135	53,372,005	-	-
CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)				
Đầu tư cổ phiếu			9,644,810,000	9,644,810,000
CTCP Năng lượng Bắc Hà				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			12,144,691,908	12,755,392,318
Trả lãi không kỳ hạn	1,308,348	7,856,635		
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			322,843	3,879,992
Trả lãi không kỳ hạn	210,451	1,068,277		
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			14,041,599	186,397,769
Trả lãi không kỳ hạn	115,381	3,615,040		
Doanh thu phí	271,551			
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			524,235	522,597
Trả lãi không kỳ hạn	1,638	4,207		
Chi phí khác	18,039,481	-		
Công ty CP Cơ khí Ngành In				
Đặt cọc tiền thuê đất			500,000,000	500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			508,731,597	1,088,995,065
Trả lãi không kỳ hạn	1,400,508	545,065		
Doanh thu phí	1,699,976	-		
Phạm Minh Hương				
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)			64,144,590,000	9,868,320,000
Thù lao HĐQT	84,000,000	84,000,000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Thuyết minh BCTC Hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp)

Tài khoản giao dịch chứng khoán			355,986,415	41,181,215
Trả lãi không kỳ hạn	790,592	295,274		
Doanh thu phí	166,141,845	4,851,019		
Nhận cổ tức Vndirect	1,343,736,050			
Vũ Hiền				
Sở hữu cổ phiếu VND (Mệnh giá)			1,800,000	1,640,000
Thù lao HĐQT chứng khoán	84,000,000	84,000,000		
Trái phiếu VND			620,055,766	1,179,360,579
Trả lãi không kỳ hạn	2,850,260	5,910,893	6,293,800,000	53,293,800,000
Doanh thu phí	6,415,077	4,547,617		
Nhận cổ tức Vndirect	171,000			

Người lập


Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chức tịch

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2019

4. Dự phòng giảm giá các tài sản

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	58,713,582	965,443,916,380	820,069,479,969	170,134,473,133	95,974,061,945	74,160,411,188
1	AB_O	17,574,123	170,489,057,266	107,079,131,439	63,409,925,827	53,621,139,316	9,788,786,511
2	BMI	385,252	10,747,183,160	7,974,716,400	2,772,466,760	-	2,772,466,760
3	C4G	4,800,000	62,400,000,000	47,520,000,000	14,880,000,000	-	14,880,000,000
4	CRE	50,000	2,580,000,000	2,100,000,000	480,000,000	-	480,000,000
5	CTD	7,031	1,113,833,420	1,124,960,000	-	-	-
6	CVT	804	31,024,257	15,356,400	15,667,857	-	15,667,857
7	DRC	13,931	385,168,065	299,516,500	85,651,565	12,772,615	72,878,950
8	E1VFN30	100,000	1,525,579,829	1,431,000,000	94,579,829	-	94,579,829
9	FIT	449	3,837,020	1,149,440	2,687,580	257,112,790	(254,425,210)
10	HAH	5	209,150	67,500	141,650	490,752,900	(490,611,250)
11	HOT	964,481	27,005,468,000	20,929,237,700	6,076,230,300	9,741,258,100	(3,665,027,800)
12	LTG	2,277,160	111,458,304,300	59,206,160,000	52,252,144,300	28,001,181,000	24,250,963,300
13	MWG	61	5,760,784	5,307,000	453,784	123,790,594	(123,336,810)
14	OCB_O	9,418,668	103,174,976,250	103,174,976,250	-	-	-
15	OIL	322,000	6,691,058,000	4,862,200,000	1,828,858,000	-	1,828,858,000
16	OTW_O	412,500	24,750,000,000	24,750,000,000	-	-	-
17	POW	500,000	7,331,840,000	8,000,000,000	-	-	-
18	PTI	15,805,396	341,978,808,882	339,816,014,000	19,420,057,500	-	19,420,057,500
19	REE	43,540	1,574,928,328	1,341,032,000	233,896,328	-	233,896,328
20	RICON	101,950	4,078,000,000	4,078,000,000	-	-	-
21	SBT	336	7,186,220	6,988,800	197,420	126,582,700	(126,385,280)
22	VEA	259,000	3,896,667,000	10,101,000,000	-	-	-
23	VGG	494,700	31,140,960,000	25,031,820,000	6,109,140,000	2,596,830,000	3,512,310,000
24	VNDAF	5,000,000	50,500,000,000	48,224,400,000	2,275,600,000	-	2,275,600,000
25	Khác	182,195	2,574,066,449	2,996,446,540	196,774,433	1,002,641,930	(805,867,497)
II	TSTC HTM	-	5,878,330,000,000	5,878,330,000,000	-	-	-
III	TSTC Cho vay	-	2,582,474,306,127	2,562,803,588,812	19,670,717,315	98,947,943,286	(79,277,225,971)
IV	TSTC AFS	1,768,722	387,030,902,241	387,030,902,241	-	-	-
1	Chứng khoán vốn	-	7,500,000,000	7,500,000,000	-	-	-
2	Trái phiếu doanh nghiệp	268,722	231,040,402,241	231,040,402,241	-	-	-
3	Trái phiếu chính phủ	1,500,000	148,490,500,000	148,490,500,000	-	-	-
	CỘNG	60,482,304	9,813,279,124,748	9,648,233,971,022	189,805,190,448	194,922,005,231	(5,116,814,783)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC Hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp)

Phụ lục 02
Mẫu số B05 - CTCK/HN

12 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Năm 2018			Năm 2017		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947	23,167,828,527	70,878,935,727	94,046,764,254
Tăng trong năm	-	31,025,564,292	31,025,564,292	1,016,728,485	1,549,329,597	2,566,058,082
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(17,486,463,253)	(17,486,463,253)	-	(2,404,371,389)	(2,404,371,389)
Thanh đổi khác	-	35,450,000	35,450,000	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,184,557,012	83,598,444,974	107,783,001,986	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849	6,505,834,637	46,681,945,563	53,187,780,200
Khấu hao trong năm	2,466,732,354	8,432,930,222	10,899,662,576	2,393,683,173	7,029,266,865	9,422,950,038
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(17,337,083,253)	(17,337,083,253)	-	(2,404,371,389)	(2,404,371,389)
Thay đổi khác	-	4,923,610	4,923,610	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,366,250,164	42,407,611,618	53,773,861,782	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098	16,661,993,890	24,196,990,164	40,858,984,054
Số dư cuối kỳ	12,818,306,848	41,190,833,356	54,009,140,204	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 20.6 tỷ đồng. (tại 31/12/2017 là 27.4 tỷ đồng)*
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: